

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2012/CBTT-MCC

V/v: Công bố thông tin
BCTC quý 3/2012

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Cây Chàm, xã Thanh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

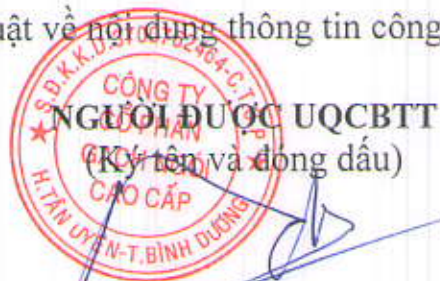
Báo cáo tài chính quý 3 năm 2012 của CTCP Gạch Ngói Cao Cấp được lập ngày 16 tháng 10 năm 2012 (giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước được trình bày trong Bản thuyết minh BCTC tại phần VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (mục 1 thông tin so sánh)

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: gachngoicaocap.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

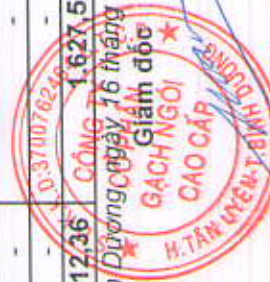


HỨA NGỌC CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 03 NĂM 2012

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này (năm nay)	Quý này (năm trước)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	11.031.682.681	13.045.810.762	32.703.153.153	34.726.779.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		11.031.682.681	13.045.810.762	32.703.153.153	34.726.779.763
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	7.699.348.392	9.529.864.519	22.829.994.546	23.806.099.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3.332.334.289	3.515.946.243	9.873.158.607	10.920.680.686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	287.655.722	589.588.205	1.068.519.026	1.339.302.987
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	-	-	495.000	17.743.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	495.000	17.743.333
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	171.873.319	95.136.088	406.259.156	310.847.121
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	981.789.494	876.981.485	2.749.972.352	2.518.121.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.466.327.198	3.133.416.875	7.784.951.125	9.413.271.521
11. Thu nhập khác	31	VI.23	1.715.976.687	20.668.142	1.729.902.208	73.968.096
12. Chi phí khác	32	VI.24	31.661.258	7.544.540	31.661.258	61.587.033
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.684.315.429	13.123.602	1.698.240.950	12.381.063
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.150.642.627	3.146.540.477	9.483.192.075	9.425.652.584
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	587.726.843	786.635.120	1.923.512.013	2.356.413.147
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27	13.344.993	(17.170.920)	10.697.185	(17.170.920)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.549.570.791	2.377.076.277	7.548.982.877	7.086.410.357
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.28	765,27	512,36	1.627,53	1.527,43

Bình Dương ngày 16 tháng 10 năm 2012



Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Lê Minh Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 03 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.165.612.161	28.566.776.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.029.010.118	14.385.433.292
1. Tiền	111		1.429.010.118	785.433.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.600.000.000	13.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.456.286.686	3.481.805.878
1. Phải thu khách hàng	131		1.388.959.186	1.500.666.989
2. Trả trước cho người bán	132		67.327.500	1.847.750.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		-	133.388.889
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	11.513.147.691	9.987.361.161
1. Hàng tồn kho	141		11.513.147.691	9.987.361.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	1.167.167.666	712.176.065
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.064.246.461	667.150.307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33.008.588	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		69.912.617	45.025.758
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.863.564.119	32.617.820.141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8.766.382.447	9.579.957.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	8.766.382.447	9.579.957.998
- Nguyên giá	222		16.611.671.732	16.242.458.279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.845.289.285)	(6.662.500.281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.097.181.672	23.037.862.143
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	21.887.805.278	22.686.131.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.045.853	33.743.038
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.8	186.330.541	317.988.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		63.029.176.280	61.184.596.537
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.592.601.666	7.431.934.903
I. Nợ ngắn hạn	310		6.360.867.871	7.247.310.566
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.10	379.372.305	678.822.471
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	219.911.800	499.722.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	3.682.323.145	3.796.219.727
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.13	775.138.634	90.664.311
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	341.227.915	1.917.090.485
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		962.894.072	264.791.572
II. Nợ dài hạn	330	V.15	231.733.795	184.624.337
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		11.000.000	11.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		220.733.795	173.624.337
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.436.574.614	53.752.661.634
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	56.436.574.614	53.752.661.634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(730.457.045)	(730.457.045)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			191.897
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.583.077.928	1.583.077.928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.717.577.731	2.340.127.854

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.183.376.000	3.876.721.000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		63.029.176.280	61.184.596.537
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05		44,91	44,91
- USD			44,91	44,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2012

Giám đốc

Lê Minh Hoàng



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 3 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.805.784.844	37.765.253.039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.369.189.379)	(17.911.922.031)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.474.757.000)	(6.091.436.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(3.076.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.863.206.445)	(728.982.352)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.341.467.654	1.931.904.109
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.577.434.366)	(8.698.201.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.862.665.308	6.263.538.236
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(497.628.389)	(719.487.119)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, có tức và lợi nhuận được chia	27		989.371.804	1.557.177.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		491.743.415	837.690.311
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(230.878.580)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(2.400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.710.640.000)	(7.789.464.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.710.640.000)	(8.020.343.180)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.643.768.723	(919.114.633)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.385.433.292	14.439.612.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.303.007.024 (191.897)	(138.124)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	v.1	18.029.010.118	13.520.360.144

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2012

Giám đốc

GẠCH NGÔI

CAO CẤP

H. TÂN UYÊN - K. Minh Hoàng

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 03 năm 2012****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.
6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích thì kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	486.183.518	250.231.126
Tiền mặt VND	486.183.518	
- Tiền gửi ngân hàng	17.513.309.347	14.106.057.254
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	913.309.347	506.057.254
Tiền gửi VND	912.565.859	505.121.869
Tiền gửi ngoại tệ (44,91 USD quy đổi VND)	743.488	935.385
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16.600.000.000	13.600.000.000
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn ≤ 3T)	16.600.000.000	13.600.000.000
- Tiền gửi tại Cty CP CK FPT-CN TPHCM (mua cổ phiếu)	29.517.253	29.144.912
Cộng	18.029.010.118	14.385.433.292

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1/ Phải thu khách hàng	1.388.959.186	1.500.666.989
<i>Trong đó</i>		
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương	1.086.544.063	1.367.337.683
+ Cty TNHH Khoáng Sản Và XD Trung Thăng	33.898.866	133.329.306
+ Đại lý Hoàn Ân	21.973.351	
+ Đại lý Việt Huy	7.683.357	

+ Đại lý Linh Trâm	21.874.000	
+ Đại lý Mỹ Hạnh	66.694.400	
+ Đại lý Ngọc Bảo	150.291.149	
3.2/ Trả trước cho người bán:	67.327.500	1.847.750.000
Trong đó:		
+ Cửa hàng Thủy Vân	9.000.000	9.000.000
+ + Cty TNHH Than Tân Phù Đổng		1.724.800.000
+ Cty TNHH Mộc Miên		55.200.000
+ Cty TNHH MTV Nhân Tạo		23.000.000
+ Cty TNHH MTV TM DV Hưng Liên	20.790.000	
+ Cty TNHH TV Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam	37.537.500	35.750.000
3.4/ Phải thu khác		133.388.889
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn		133.388.889
Cộng	1.456.286.686	3.481.805.878

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	8.243.068.919	6.337.267.714
- Công cụ, dụng cụ	74.064.590	56.056.678
- Chi phí SX, KD dở dang	663.846.193	824.562.622
-Thành phẩm	2.532.167.989	2.769.474.147
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.513.147.691	9.987.361.161
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	11.513.147.691	9.987.361.161

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.064.246.461	667.150.307
+ Chi phí khai thác đất đầu, khai mương, đắp đê mô sê	947.253.934	667.150.307
+ Chi phí hội nghị đại hội, phí kiểm toán	116.992.527	
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	33.008.588	
- Tài sản ngắn hạn khác	69.912.617	45.025.758
+ Tạm ứng	69.912.617	45.025.758
Cộng	1.167.167.666	712.176.065

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	11.928.181.020	3.852.388.915	430.488.199	31.400.145	16.242.458.279
- Mua trong năm		355.013.000		14.200.453	369.213.453
- XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	11.928.181.020	4.207.401.915	430.488.199	45.600.598	16.611.671.732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.556.774.457	1.812.234.267	273.539.372	19.952.185	6.662.500.281
- Khấu hao LK từ đầu năm	756.512.874	381.877.441	40.358.268	4.040.421	1.182.789.004
Số dư cuối quý	5.313.287.331	2.194.111.708	313.897.640	23.992.606	7.845.289.285

Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	7.371.406.563	2.040.154.648	156.948.827	11.447.960	9.579.957.998
- Tại ngày cuối quý	6.614.893.689	2.013.290.207	116.590.559	21.607.992	8.766.382.447

7. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chính	20.767.259.800	21.630.268.713
- Chi phí khác mỏ sét Đồng Chính	606.195.980	637.862.096
- Chi phí inverter tiết kiệm điện	344.412.802	
- Chi phí sửa chữa xây nối thêm đuôi lò nung		11.231.808
- Chi phí sửa chữa đường vào cty		32.651.546
- Chi phí sửa chữa nền xưởng sản xuất		6.678.780
- Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	61.525.000	237.250.000
- Chi phí sửa chữa lớn xe xúc kawasaki	9.925.000	27.790.000
- Chi phí thay tole, đổ bê tông nhà xưởng	10.288.047	28.806.519
- Chi phí gia công khuôn ngói 10 viên/m2	7.575.749	21.212.117
- Chi phí thay tole nhựa trại phơi sấy	24.900.000	
- Chi phí trả tiền thuê + thuế CQSDĐ khu đất 5646 m2 tại VPCTY (nộp một lần, 50 năm)	55.722.900	52.379.526
Cộng	21.887.805.278	22.686.131.105

8. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	186.330.541	317.988.000
Cộng	186.330.541	317.988.000

9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng		

10. Phải trả người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
- DNTN Minh Tiến	178.592.305	568.693.471
- CN cty CP VLXD Khánh Hòa-XN GN Ninh Hòa TN25		2.500.000
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	9.350.000	8.750.000
- Cty TNHH TM DV & SX PT KT CN Nguyễn Hùng Vinh	17.630.000	
- DNTN Trọng Phát		98.879.000
- Cty TNHH Phương Du	173.800.000	
- DNTN Dũng Gò Công		
Cộng	379.372.305	678.822.471

11. Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đỗ Thành Lộc	56.724.000	
- Cty TNHH SX TM Đông Hòa	7.000	7.000
- DNTN Minh Tiến	10.054.000	496.590.000
- Nguyễn Minh Trí	1.800	
- Cty CP Gạch Ngói Kiên Giang	150.000.000	
- DNTN Huỳnh Thu	3.125.000	3.125.000
Cộng	219.911.800	499.722.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1.109.459.636	127.728.077
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.510.908.109	3.450.602.541
- Thuế thu nhập cá nhân		61.600.889
- Thuế tài nguyên	50.040.900	75.461.400
- Tiền thuê đất		62.859.820
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.914.500	17.967.000
Cộng	3.682.323.145	3.796.219.727

13. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	92.183.404	72.112.325
- Chi phí xăng, vé cầu đường xe con công tác		18.551.986
- Trích trước lương tháng 13, lương phép năm 2012	505.163.730	
- Trích trước chi phí quảng cáo năm 2012	177.791.500	
Cộng	775.138.634	90.664.311

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	188.724.895	1.756.110.483
- Kinh phí công đoàn	45.925.040	63.294.022
- BHXH, BHYT, BHTN	10.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.567.980	97.685.980
Cộng	341.227.915	1.917.090.485

(*) Giá trị đất sét thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối tháng 7/2012, chưa xác định chính xác nguyên nhân.

15. Nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay đối tượng khác (Vay CB.CNV)	11.000.000	11.000.000
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	220.733.795	173.624.337
Cộng	231.733.795	184.624.337

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước						
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000		1.583.077.928	1.922.000.643		5.538.479.705
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước						7.918.258.506
- Phân phối lợi nhuận năm trước						9.580.017.211
+ Phân phối cho quỹ CSH				418.127.211		418.127.211
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông						7.885.110.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng (BQL)						1.276.780.000

Số dư cuối năm trước	46.683.000.000		1.583.077.928	2.340.127.854		3.876.721.000
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay						
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000		1.583.077.928	2.340.127.854		3.876.721.000
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lợi nhuận tăng trong năm						7.548.982.877
- Phân phối lợi nhuận						5.242.327.877
+ Phân phối cho quỹ CSH				377.449.877		377.449.877
+ Chia cổ tức đợt 2/2011						3.710.640.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)						1.154.238.000
Số dư cuối quý này	46.683.000.000		1.583.077.928	2.717.577.731		6.183.376.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.429.400.000	32.429.400.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối quý	46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.710.640.000	7.789.464.600

d. Cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành	4.638.300	4.638.300
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	4.668.300	4.668.300

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu gạch nợ	24.838.120.918	21.539.294.436
+ Doanh thu đất sét	7.865.032.235	13.187.485.327
Cộng	32.703.153.153	34.726.779.763

18. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	17.713.138.480	17.613.813.112
- Giá vốn đất sét	5.116.856.066	6.192.285.965
Cộng	22.829.994.546	23.806.099.077

19. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.519.026	1.339.302.987
Cộng	1.068.519.026	1.339.302.987

20. Chi phí tài chính (Mã số 22)	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	495.000	17.743.333
Cộng	495.000	17.743.333

21. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	49.180.320	33.010.460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.372.136	109.776.117
- Chi phí bằng tiền khác	72.706.700	168.060.544
Cộng	406.259.156	310.847.121

22. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.999.608.419	1.838.147.150
- Chi phí vật liệu quản lý	32.509.702	25.934.958
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6.850.000	7.714.601
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49.330.818	46.976.202
- Thuế phí và lệ phí	61.904.663	35.336.082
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	63.853.458	38.222.064
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.468.197	256.629.508
- Chi phí bằng tiền khác	250.447.095	269.161.133
Cộng	2.749.972.352	2.518.121.698

23. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	1.679.483.137	
- Các khoản khác	50.419.071	73.968.096
Cộng	1.729.902.208	73.968.096

24. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Các khoản khác	31.661.258	61.587.033
Cộng	31.661.258	61.587.033

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	8.585.682.093	9.953.281.787
- Chi phí công cụ	102.848.181	83.032.577
- Chi phí nhân công	7.520.270.517	6.878.674.931
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.182.789.004	1.089.002.853
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.894.445.041	4.408.943.340
- Chi phí khác bằng tiền	3.368.239.577	5.134.511.592
Cộng	25.654.274.413	27.547.447.080

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.483.192.075	9.425.652.584
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(42.788.741)	-
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(42.788.741)	-
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng	20.071.079	
+ Tiền thuê đất	(62.859.820)	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.440.403.334	9.425.652.584
Thuế TNDN theo suất suất 25%	2.360.100.834	2.356.413.147
Thuế TNDN giảm 30% số phải nộp theo thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012	436.588.821	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.923.512.013	2.356.413.147
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.923.512.013	2.356.413.147

27. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	20.071.079	68.683.678
+ Tiền thuê đất	(62.859.820)	68.683.678
Thuế TNDN theo suất suất 25%	25%	25%
CP Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10.697.185)	17.170.920

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.548.982.877	7.086.410.357
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.638.300	4.639.431
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.627,53	1.527,43

(*)	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		Số CP lưu hành bình quân	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
Số đầu năm	4.647.600	4.638.300	4.647.600	4.638.300
PS tăng trong kỳ			-	-
PS giảm trong kỳ (**)	(9.300)		(8.169)	
Cộng	4.638.300	4.638.300	4.639.431	4.638.300

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2012 so với quý 3/2011 tăng 49%, là do quý 3/2012 công ty tiến hành thuê đơn vị có chức năng đo đạc, kiểm kê lại đất sét tồn kho, kết quả xử lý tài sản thừa chờ xử lý (đất sét thừa) là : 1,67 tỷ đồng(chiếm 47% trong tổng lợi nhuận sau thuế quý 3/2012), từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2012 tăng 49% so với cùng kỳ.

2. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
a) Cty Vật Liệu Và XD Bình Dương (Nhà phân phối), cty liên	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (năm trước chuyển sang)	1.367.337.683
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm nay	11.130.244.729
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm nay	11.411.038.349
b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm nay	2.638.824.189
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm nay	2.638.824.189

Bên liên quan	Nội dung công nợ với Bên liên quan	Số cuối kỳ
Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương (cty liên kết)	Phải thu tiền bán sản phẩm	1.086.544.063
Cộng		1.086.544.063

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2011 đến ngày lập BCTC quý 3 năm 2012, không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính



Tân Uyên, ngày 16 tháng 10 năm 2012

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

LÊ MINH HOÀNG